

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2022/DS-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng dân sự về vay
tài sản, Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Bích Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thái Quân

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Hoài, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp dân sự “Hợp đồng vay tài sản, Đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2022/QĐXX-ST, ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1960;

Địa chỉ: tổ 5, khóm Mỹ L, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lê Thanh T (H) sinh năm 1975;

2.2. Bà Trần Thị Tr (tên thường gọi là G), sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Phú Tr, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(ông T có mặt; ông T, bà Tr vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2022, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Do có mối quan hệ làm ăn quen biết nên ông T có cho ông T, bà Tr vay nhiều lần như sau:

- + Ngày 22/3/2021 vay 30.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 22/3/2021 vay 21.000.000đ (đã trả 02 lần 6.000.000đ) nên nợ 15.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 28/4/2021 vay 20.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 09/6/2021 vay 10.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 22/6/2021 vay 80.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận (đã trả 02 lần 20.000.000đ) nên nợ 60.000.000đ;
- + Ngày 07/10/2021 vay 40.000.000đ do ông Lê Thanh T (Hùng) ký tên biên nhận;

Tổng cộng các lần vay và sau khi trừ vào số tiền vợ chồng ông T bà Tr có trả thì hiện còn số tiền 175.000.000đ; khi vay có làm biên nhận do bà Tr hoặc ông T ký tên; mục đích vay là phục vụ nhu cầu cuộc sống gia đình, vay không thời hạn; lãi suất thỏa thuận là từ 2% đến 3%/ tháng.

Ngoài ra, ông T có chơi 1 dây hụi của người khác, loại hụi 10.000.000đ mỗi tháng khai 1 lần, bắt đầu khai ngày 8/02/2020, bà Tr cần tiền và có thỏa thuận với ông là mượn tiền của dây hụi trên và kêu ông ra hụi đối với dây hụi (tức là ông hốt hụi bao nhiêu tiền thì giao cho bà Tr và mỗi tháng bà Tr trả ông 10.000.000đ để ông châu hụi chết), tính đến khi mãn hụi (8/01/2022) thì bà Tr còn nợ ông 7 lần hụi chết với số tiền là 70.000.000đ (do ông đã châu đủ số tiền hụi chết cho chủ hụi và nay hụi đã mãn), việc thỏa thuận này ông và bà Tr thống nhất, chủ hụi không biết và không liên quan. Do đó đến nay vợ chồng ông T và Tr còn nợ ông số tiền vốn vay là 175.000.000đ và nợ tiền mượn của tiền hụi là 70.000.000đ, tổng cộng là 245.000.000đ.

Nay yêu cầu vợ chồng ông Lê Thanh T (H) và bà Trần Thị Tr trả số tiền vốn vay là 175.000.000đ và nợ tiền mượn của tiền hụi là 70.000.000đ, tổng cộng là 245.000.000đ. Đồng thời yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật đối với số tiền vốn vay 175.000.000đ từ 30/7/2021 đến khi xét xử.

Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu khác.

** Tại bản tự khai, các biên bản hòa giải, biên bản đối chất, bị đơn bà Trần Thị Tr trình bày:* bà và ông T là vợ chồng, do có làm ăn quen biết nên vợ chồng bà có vay nhiều lần và mượn tiền hụi của ông T, mục đích làm vốn phục vụ kinh tế cho gia đình, cụ thể như sau:

Các lần do bà Tr trực tiếp vay là:

- + Ngày 22/3/2021 vay 30.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 22/3/2021 vay 21.000.000đ (đã trả 02 lần 6.000.000đ) nên nợ 15.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;
- + Ngày 22/6/2021 vay 80.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận (đã trả 02 lần 20.000.000đ) nên nợ 60.000.000đ;
- + Ngày 28/4/2021 vay 20.000.000đ do bà Trần Thị Tr ký tên biên nhận;

Ngoài ra bà Tr (G) thống nhất có thỏa thuận mượn tiền của tiền hụi của ông T tương ứng với số tiền hụi chết 07 lần là 70.000.000đ như ông T trình bày nêu trên.

+ Ông H trực tiếp vay là: Ngày 07/10/2021 vay 40.000.000đ do ông Lê Thanh H ký tên biên nhận (sau đó có trả được 10.000.000đ), còn nợ lại 30.000.000đ.

Ngoài ra, bà không thống nhất với các khoản ông T yêu cầu là:

- Đối với biên nhận nợ ngày 09/6/2021 vay 10.000.000đ, bà Tr thừa nhận ký tên (Gọn) trong biên nhận này nhưng bà trình bày đây là nợ tiền lãi phát sinh trong thời gian vợ chồng bà không có khả năng trả lãi cho ông T nên ông T cộng dồn tiền lãi của các lần vốn vay nêu trên (không phải tiền vốn vay, tuy nhiên không có giấy tờ tài liệu chứng cứ chứng minh tiền lãi phát sinh). Do đó bà yêu cầu ông T giảm số tiền 10.000.000đ này.

- Đối với biên nhận nợ ngày 07/10/2021 vay 40.000.000đ do ông Lê Thanh H ký tên biên nhận, sau đó khoảng tháng 01/2022 bà có trả được 10.000.000đ tiền vốn cho ông T nên chỉ còn nợ lại 30.000.000đ (chứ không phải 40.000.000đ như ông T trình bày nêu trên. Việc trả 10.000.000đ này do bà trực tiếp trả cho ông T nhận (bà trả thay cho ông T chồng bà), khi trả không có làm giấy tờ biên nhận, không ai chứng kiến nên không có giấy tờ tài liệu chứng cứ gì nộp cho Tòa án.

Như vậy, vợ chồng bà (H và Tr) có vay, mượn và còn nợ của ông T tổng cộng 235.000.000 (trong đó nợ tiền vốn là 225.000.000đ, nợ tiền lãi 10.000.000đ).

Nay bà Trần Thị Tr (G) yêu cầu như sau: Bà Trần Thị Tr (G) thống nhất vợ chồng bà còn nợ và đồng ý trả cho ông Lê Văn T số tiền vay và mượn còn nợ 245.000.000 đồng, riêng tiền lãi phát sinh theo yêu cầu khởi kiện của ông T xin được miễn trả lãi, do hiện hoàn cảnh khó khăn đang nợ nhiều người nên xin được trả dần. Đối với số tiền lãi đã trả không yêu cầu tính lại do không nhớ.

** Tại bản tự khai đồng bị đơn ông Lê Thanh T trình bày:*

Ông có vay của ông T nhiều lần (mỗi lần vay là 20.000.000đ) tổng cộng là 40.000.000đ (không nhớ thời gian), lãi là 7%/tháng, trả lãi hàng tháng. Quá trình vay ông có trả vốn cho ông T và vay lại thì ông nợ ông T số tiền vốn vay là 40.000.000đ, sau đó ông có trả cho ông T số tiền vốn vay là 10.000.000đ (do bà Tr vợ ông trực tiếp trả) nên hiện còn nợ ông T 30.000.000đ vốn vay và lãi. Nay xin được trả vốn 30.000.000đ, miễn trả lãi do hoàn cảnh khó khăn.

Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân:

- Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, có căn cứ xác định bị đơn có vay tiền và còn nợ của nguyên đơn số tiền vốn 245.000.000đ như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Tr và ông Lê Thanh T trả tiền vay 175.000.000đ và tiền mượn của tiền hụi còn nợ 70.000.000đ nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự về “*Hợp đồng vay tài sản, Đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bà Trần Thị Tr và ông Lê Thanh T là bị đơn có nơi cư trú tại ấp Phú Trung, xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Về đưa người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định số tiền 70.000.000đ nguyên đơn yêu cầu xuất phát từ tiền của giao dịch dân sự về góp hụi do ông T tham gia với người khác. Tuy nhiên, qua đối chất, có căn cứ để xác định, việc ông T và bà Tr thỏa thuận ông T cho bà Tr mượn tiền hụi đã hót và bà Tr có trách nhiệm trả tiền hụi đã hót, đây chỉ là tự thỏa thuận giữa ông T và bà Tr, chủ hụi không biết, đồng thời giữa hụi viên và chủ hụi không có sự hoán đổi, chuyển giao trách nhiệm, cũng không tranh chấp phát sinh từ hợp đồng góp hụi. Từ đó cho thấy, thỏa thuận giữa ông T và bà Tr là xuất phát từ “cho mượn tiền”. Do vậy, khi bà Tr vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận với ông T và ông T đã trả thay bà Tr xong khoản tiền trên nên có căn cứ để xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phát sinh là đòi số tiền đã trả thay, vì vậy, việc không đưa chủ hụi tham gia tố tụng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Ông T, bà Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông T khởi kiện yêu cầu bà Tr và ông T có trách nhiệm trả cho ông tổng số tiền 245.000.000đ (trong vốn vay 175.000.000đ và tiền trả thay 70.00.000đ) theo 06 biên nhận nợ đề ngày 22/3/2021 (02 biên nhận), ngày 22/6/2021, ngày 28/4/2021 ngày 07/10/202, ngày 09/6/2021 do bà Tr và ông T ký tên và lỗi phát sinh theo quy định pháp luật. Bà Tr thừa nhận có vay nhiều lần và mượn tiền hụi để bổ sung vốn phục vụ kinh tế gia đình và còn nợ ông T 215.000.000đ (vốn 205.000.000đ, lãi 10.000.000đ); ông T thừa nhận có trực tiếp vay 40.000.000đ (đã trả 10.000.000đ) nên còn nợ 30.000.000đ; tổng cộng còn nợ

là 245.000.000đ. Nguyên nhân phát sinh tranh chấp do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Xét các tài liệu có trong hồ sơ cùng kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, đối chiếu quy định của pháp luật thì thấy, bà Tr và ông T đều thừa nhận có nợ tiền vay nhiều lần và nợ tiền ông T trả thay để bổ sung vốn phục vụ kinh tế gia đình là 245.000.000đ (trong đó, nợ tiền vay 175.000.000đ, nợ tiền trả thay hụi 70.000.000đ). Qua đó đã đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xác định: giao dịch giữa các bên là sự tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119 Bộ luật dân sự năm 2015, đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*. Đối tượng của kiện đòi lại tài sản theo khoản 1 Điều 105 Bộ luật dân sự 2015 quy định *“1. Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản”*. Lời thừa nhận của ông T, bà Tr có vay, mượn và còn nợ tiền của ông T đã đủ căn cứ để xác định trách nhiệm trả nợ, điều này phù hợp với lời khai và các tài liệu mà ông T đã chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Tr cho rằng, số tiền vay 10.000.000đ (của biên nhận ngày ngày 09/6/2021 là nợ tiền lãi, yêu cầu được miễn trả) và bà trình bày đã trả cho ông T vốn 10.000.000đ của số tiền 40.000.000đ do ông T vay nên chỉ còn 30.000.000đ theo biên nhận nợ ngày 07/10/2021), điều này cũng được ông T trình bày tại bản tự khai ngày 04/7/2022. Xét thấy, kết quả hòa giải, đối chất và công khai tài liệu, chứng cứ, cả bà Tr và ông T đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc *“có trả tiền vốn và lãi”* như ông bà trình bày nêu trên, và nội dung trình bày này không được ông T thừa nhận nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ với tổng số tiền là 245.000.000đ.

Đối với yêu cầu tính lãi thì thấy: nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật, bị đơn xin không tính lãi do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn và được nguyên đơn đồng ý, rút lại yêu cầu về tính lãi. Đây là ý chí tự nguyện, tự định đoạt của đương sự không trái quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi theo quy định tại Điều 5, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu buộc trách nhiệm liên đới: ông T yêu cầu ông T và bà Tr có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền còn nợ 245.000.000đ. Ông T không đồng ý liên đới mà chỉ đồng ý trả 30.000.000đ (phần ông vay và nợ). Xét thấy, theo quy định của pháp luật thì, nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có

nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Theo quy định Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp quy định về đại diện giữa vợ, chồng. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu quy định của pháp luật, có căn cứ để Hội đồng xét xử xác định: tuy giao dịch được thực hiện bởi riêng bà Tr hoặc ông T nhưng cả ông, bà đều biết việc vay, nợ tiền của ông T với mục đích là dùng để bổ sung vốn làm ăn, phục vụ kinh tế của gia đình. Mặt khác, giao dịch giữa các bên đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của bà Tr với ông T (có xác nhận của địa phương về quan hệ hôn nhân của ông bà), phù hợp với lời thừa nhận của bà Tr là nợ chung của vợ chồng, mục đích vay nhằm bổ sung vốn làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Từ phân tích trên cho thấy, có căn cứ để buộc bà Tr và ông T phải cùng chịu trách nhiệm liên đới trả nợ như nguyên đơn yêu cầu theo quy định tại Điều 288, Điều 289 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, để đảm bảo Bản án được thi hành khi có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là Quyền sử dụng đất số 00007/nC cấp ngày 06/7/2004, diện tích 4.875m² tại thửa số 3835, 7063, 7064, tờ bản đồ số 01 do ông Lê Thanh T (Hùng) và bà Trần Thị Tr đứng tên. Hiệu lực của Quyết định này đến khi Bản án được thi hành xong hoặc giữa các bên có sự thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với số tiền nộp biện pháp bảo đảm: Ông T được nhận lại 50.000.000đ tiền nộp biện pháp bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 04/2022/QĐ-BPBD, ngày 29/4/2022, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Phú Tân, theo Giấy nộp tiền số 4001(bút lục số 27) khi Bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó cần hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 04/2022/QĐ-BPBD, ngày 29/4/2022 đối với ông Lê Văn T.

Ngoài ra, các bên không tranh chấp về vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn không phải chịu án phí; bị đơn có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 5, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 105, Điều 288, Điều 289 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bà Trần Thị Tr và ông Lê Thanh T; về việc yêu cầu trả tiền.

2. Buộc bà Trần Thị Tr (G) và ông Lê Thanh T (H) có trách nhiệm liên đới trả cho Lê Văn T tổng số tiền là 245.000.000đ (hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng; trong đó, tiền vốn vay là 175.000.000đ, trả thay tiền hụi là 70.000.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bà Trần Thị Tr và ông Lê Thanh T.

4. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT, ngày 04/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là Quyền sử dụng đất số 00007/nC cấp ngày 06/7/2004, diện tích 4.875m² tại thửa số 3835, 7063, 7064, tờ bản đồ số 01 do ông Lê Thanh T (H) và bà Trần Thị Tr đứng tên. Hiệu lực của Quyết định này đến khi Bản án được thi hành xong hoặc giữa các bên có sự thỏa thuận khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hủy Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 04/2022/QĐ-BPBD, ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đối với ông Lê Văn T.

Ông Lê Văn T được nhận lại 50.000.000đ tiền nộp biện pháp bảo đảm theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 04/2022/QĐ-BPBD, ngày 29/4/2022, theo Giấy nộp tiền số 4001, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Phú Tân, khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T không phải chịu án phí và đã được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định (do là người cao tuổi).

- Bà Trần Thị Tr và ông Lê Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.250.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án dân sự)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hs, VP.

Dương Bích Tuyền